



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **1846/QĐ - VPCNCLOQ**
ngày **07** tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm, bệnh học và dự trữ máu - Bệnh viện FV**

Medical Laboratory: **Laboratory, Pathology and Blood storage department - FV Hospital**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Y tế Viễn Đông Việt Nam**

Organization: **Far East Medical Vietnam Limited**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh, Huyết học**

Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology**

Người phụ trách/
Representative: **Mr. Friend Maviza**

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 110**

Hiệu lực/ Validation: từ ngày **07/7/2025** đến ngày **13/02/2026**

Địa chỉ/ Address: **06 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh/
06 Nguyen Luong Bang street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm/ Location : **06 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh/
06 Nguyen Luong Bang street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **(028)54113344**

Email: **LabAdmin@fvhospital.com**

Website: **www.fvhospital.com**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 110

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**
 Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết tương Plasma (Heparin)	Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-01- Albumin (AU5800) (2024)
2.		Đo hoạt độ Alanine Aminotransferase (ALT) <i>Determination of Alanine aminotransferase (ALT)</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP-EX-BIO-03- ALT (AU5800) (2024)
3.		Đo hoạt độ Aspartate aminotransferase (AST) <i>Determination of Aspartate aminotransferase (AST)</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP-EX-BIO-05- AST (AU5800) (2024)
4.		Định lượng Creatinine <i>Determination of Creatinine</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP-EX-BIO-11- Creatinine (AU5800) (2024)
5.		Định lượng Đường huyết <i>Determination of Glucose</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-14- Glucose (AU5800) (2024)
6.		Định lượng Urê máu <i>Determination of Urea</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP-EX-BIO-28- Ure (AU5800) (2024)
7.		Định lượng nồng độ Acid Uric <i>Determination of Uric Acid</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-29- Uric (AU5800) (2024)
8.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-09- Cholesterol (AU5800) (2024)
9.		Định lượng HDL <i>Determination of HDL</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-15- HDL (AU5800) (2024)
10.		Định lượng LDL <i>Determination of LDL</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-20- LDL (AU5800) (2024)
11.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglyceride</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-27- Triglycerid (AU5800) (2024)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 110

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
12.	Huyết tương Plasma (Heparin)	Đo hoạt độ Alkaline Phosphatase (ALP) <i>Determination of ALP</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP-EX-BIO-02- ALP (AU5800) (2024)
13.		Đo hoạt độ Amylase <i>Determination of Amylase</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP-EX-BIO-04- Amylase (AU5800) (2024)
14.		Định lượng Bilirubin trực tiếp <i>Determination of Bilirubin Direct</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-06- Bilirubin Direct (AU5800) (2024)
15.		Định lượng Bilirubin toàn phần <i>Determination of Bilirubin Total</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-07- Bilirubin Total (AU5800) (2024)
16.		Định lượng Calci toàn phần <i>Determination of Calcium</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-08- Calcium (AU5800) (2024)
17.		Đo hoạt độ Creatinine kinase (CK) <i>Determination of Creatinine kinase (CK)</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP-EX-BIO-10- CK NAC (AU5800) (2024)
18.		Định lượng C – Reactive protein (CRP) <i>Determination of C-Reactive Protein (CRP)</i>	Miễn dịch độ đục <i>Immuno-turbidimetric measurement</i>	SOP-EX-BIO-12- CRP (AU5800) (2024)
19.		Đo hoạt độ Gama Glutamyl Transferase (GGT) <i>Determination of GGT</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP-EX-BIO-13- GGT (AU5800) (2024)
20.		Định lượng Sắt <i>Determination of Iron</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-16- Iron (AU5800) (2024)
21.		Định lượng Na <i>Determination of Sodium</i>	Điện cực chọn lọc <i>Ion-Selective Electrode</i>	SOP-EX-BIO-17- ISE (NA, K, CL) (AU5800) (2024)
22.		Định lượng K <i>Determination of Potasim</i>	Điện cực chọn lọc <i>Ion-Selective Electrode</i>	SOP-EX-BIO-17- ISE (NA, K, CL) (AU5800) (2024)
23.		Định lượng CL <i>Determination of Chloride</i>	Điện cực chọn lọc <i>Ion-Selective Electrode</i>	SOP-EX-BIO-17- ISE (NA, K, CL) (AU5800) (2024)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 110

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
24.	Huyết tương Plasma (Heparin)	Định lượng Lactate <i>Determination of Lactate</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-18- Lactate (AU5800) (2024)
25.		Đo hoạt độ Lactate dehydrogenase (LDH) <i>Determination of Lactate dehydrogenase (LDH)</i>	Đo động học enzyme <i>Enzymatic Kinetisc</i>	SOP-EX-BIO-19- LDH (AU5800) (2024)
26.		Định lượng Magnesium (Mg) <i>Determination of Magnesium (Mg)</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-21- MG (AU5800) (2024)
27.		Định lượng Phosphate (PO4) <i>Determination of Phosphate (PO4)</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-22- Phosphate (AU5800) (2024)
28.		Định lượng Pre-Albumin (Pre-ALB) <i>Determination of Pre-Albumin (Pre-ALB)</i>	Miễn dịch độ đục <i>Immuno-turbidimetric measurement</i>	SOP-EX-BIO-23- Pre Albumin (AU5800) (2024)
29.		Định lượng Rheumatoid factor (RF) <i>Determination of Rheumatoid Factor (RF)</i>	Miễn dịch độ đục <i>Immuno-turbidimetric measurement</i>	SOP-EX-BIO-24- RF (AU 5800) (2024)
30.		Định lượng Protein toàn phần (TP) <i>Determination of Total Determination of Protein</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-25- Total Protein (AU5800) (2024)
31.		Định lượng Transferin <i>Determination of Transferin</i>	Miễn dịch độ đục <i>Immuno-turbidimetric measurement</i>	SOP-EX-BIO-26- Transferin (AU5800) (2024)
32.	Nước tiểu Urine	Định lượng Albumin niệu/ dịch não tủy <i>Determination of Urine/CSF Albumin</i>	Miễn dịch độ đục <i>Immuno-turbidimetric measurement</i>	SOP-EX-BIO-31- Urine/CSF Albumin (AU 5800) (2024)
33.		Định lượng Protein niệu/ dịch não tủy <i>Determination of Urine/CSF Protein</i>	Đo điểm cuối <i>End point measurement</i>	SOP-EX-BIO-30- Urine/CSF Protein (AU 5800) (2024)
34.		Đo hoạt độ Creatinin niệu <i>Determination of Urine Creatinin</i>	Đo động học <i>Kinetisc measurement</i>	SOP-EX-BIO-11- Creatinine (AU5800) (2024)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 110

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
35.	Huyết tương <i>Plasma</i> <i>(Heparin)</i>	Định lượng nồng độ TSH <i>Determination of Thyroid- stimulating hormone (TSH)</i>	Miễn dịch hóa phát quang <i>Immunoluminochemilu minescent</i>	SOP-EX-IMM-23- TSH (DxI800) (2025)
36.		Định lượng nồng độ CA 19.9 <i>Determination of CA 19.9</i>	Miễn dịch hóa phát quang <i>Immunoluminochemilu minescent</i>	SOP-EX-IMM-04- CA199 (DxI800) (2023)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 110

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học
Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu toàn phần <i>Whole blood (EDTA tube)</i>	Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) <i>While blood cell cout (WBC)</i>	Quang học <i>Optical</i>	SOP-EX-HEM- XN-01-WBC (Sysmex) (2024)
2.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell cout (RBC)</i>	Trở kháng <i>Impedance Count</i>	SOP-EX-HEM- XN-02-RBC (Sysmex) (2024)
3.		Xác định Huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Haemoglobin (HGB)</i>	Quang học <i>Optical method</i>	SOP-EX-HEM- XN-03-HGB (Sysmex) (2024)
4.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Determination of Platelete cout (PLT)</i>	Trở kháng <i>Impedance Count</i>	SOP-EX-HEM- XN-08-PLT (Sysmex) (2024)
5.		Xác định thể tích trung bình hồng cầu (MCV) <i>Determination of MCV</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	SOP-EX-HEM- XN-05-MCV (Sysmex) (2024)

Ghi chú/ Note:

- SOP-EX-HEM...: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*

- Trường hợp Khoa xét nghiệm, bệnh học và dự trữ máu - Bệnh viện FV cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Laboratory, Pathology and Blood storage department - FV Hospital that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*